

Một số vấn đề tác động đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp Việt Nam hiện nay

Trịnh Mai Vân*, Nguyễn Văn Đại**, Nguyễn Quốc Anh***

Nông nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Không chỉ bảo đảm an ninh lương thực, tạo ra hàng triệu việc làm, nông nghiệp còn là một trụ cột quan trọng của nền kinh tế trong những thời điểm bất ổn và khủng hoảng. Nhận thức được vai trò này, hàng loạt những chính sách cụ thể hóa chủ trương công nghiệp hoá hiện đại hóa nông nghiệp – nông thôn đã được ban hành nhằm tạo đà cho khu vực nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn – nông nghiệp thương mại hàng hóa. Bài viết đánh giá những nhân tố, đặc biệt là các chính sách, tác động đến sự phát triển nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn vừa qua, chỉ ra những kết quả đạt được và những vấn đề chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp trong giai đoạn mới. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra các khuyến nghị để giải quyết các vấn đề đó.

Từ khóa: Nông nghiệp, tăng trưởng theo đầu vào, tín dụng nông thôn, khuyến công, đào tạo nghề nông thôn.

1. Đặt vấn đề

Nông nghiệp hiện vẫn được xác định là trụ đỡ của nền kinh tế Việt Nam với việc đảm bảo sinh kế cho gần 50% lao động xã hội (Tổng cục thống kê, 2013). Tăng trưởng sản lượng ngành nông nghiệp chịu tác động bởi nhiều nhân tố khác nhau, nhưng chủ yếu gồm: (i) Góc độ đóng góp của các nhân tố tăng trưởng đầu vào (Vốn, Lao động và Năng suất các nhân tố tổng hợp – TFP); (ii) Các chính sách phát triển nông nghiệp.

Đứng trên góc độ đầu vào của tăng trưởng ngành nông nghiệp, việc cải thiện vốn con người (thành phần của TFP) sẽ giúp tận dụng triệt để những thành tố đầu vào khác trong sản xuất, qua đó nâng cao năng suất nông nghiệp. Yếu tố khoa học – công nghệ được xem là yếu tố tối quan trọng đối với tăng trưởng sản lượng ngành nông nghiệp nói chung khi các yếu tố về thể chế chính sách đối với khu vực này là phù hợp (Chavas và Cox, 1992).

Đối với khu vực nông nghiệp, đất đai chính là yếu tố thiết yếu. Tuy vậy, sự tập trung đất đai không có tác động đồng đều đối với sản lượng nông nghiệp, ít nhất là ở miền Bắc Việt Nam (Marsh và cộng sự, 2007). Trong khi việc thu hẹp diện tích đất canh tác nông nghiệp để công nghiệp hoá và đô thị hoá đã tạo nên một số tác động tiêu cực đến đời sống người

dân ở nông thôn, nhất là những người nông dân với trình độ chuyên môn không đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động (Hoàng Bá Thịnh, 2010). Trong bối cảnh của nền kinh tế Việt Nam hiện nay, chính sách “Tam nông” – nông nghiệp, nông thôn và nông dân có ý nghĩa lớn trong thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội (Nguyễn Quốc Nghi, 2011).

2. Thực trạng phát triển nông nghiệp ở Việt Nam thời gian qua

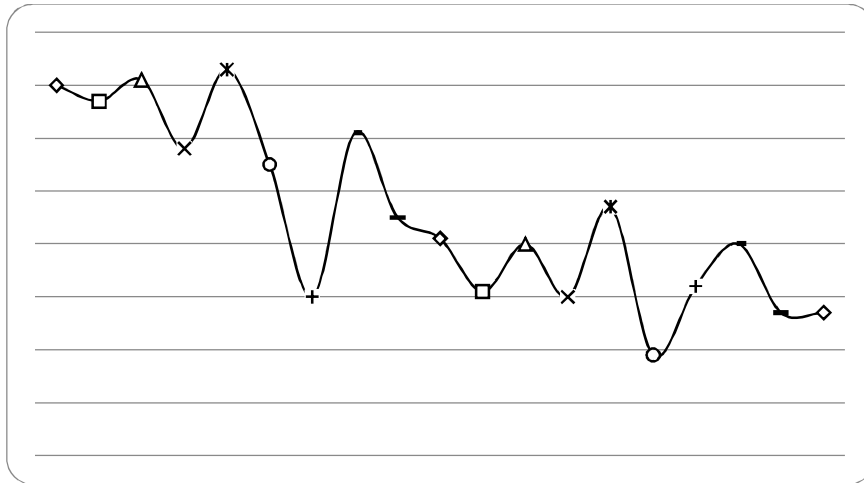
2.1. Sự đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam

Nhìn chung trong giai đoạn nghiên cứu (Hình 1), tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp khá thấp và đang có xu hướng giảm dần.

Cụ thể, từ những thay đổi về chính sách giải phóng nguồn lực xã hội như đất đai và sự thay đổi từ tư duy kế hoạch hóa tập trung sang thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giai đoạn 1995 – 2000 chứng kiến một tốc độ tăng cao của ngành nông nghiệp với tốc độ bình quân đạt 6,4%. Giai đoạn từ 2001 – 2013, tốc độ tăng trưởng dù chậm lại nhưng vẫn là “điểm sáng” của kinh tế Việt Nam trong giai đoạn suy giảm kinh tế.

Qua số liệu bảng 1, có thể nhận thấy các nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian qua như sau:

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1995 – 2013



Nguồn: Tổng cục thống kê (2012, 2013)

- **Yếu tố vốn:** Vốn luôn đóng vai trò quan trọng nhất trong tăng trưởng nông nghiệp giai đoạn 1995 – 2011. Tuy nhiên, sự đóng góp của vốn (tính theo điểm %) đang có xu hướng giảm dần theo thời gian. Cụ thể, trong giai đoạn 1995 – 2007, điểm % đóng góp vào tăng trưởng ngành nông nghiệp của vốn ở mức 7,4% và 9,5% trong khi tốc độ tăng trưởng ngành lần lượt là 6,4% và 4%. Mức đóng góp giảm xuống chỉ còn 2,8% trong năm 2011 và đặc biệt trong 2 năm 2012 và 2013, sự đóng góp của vốn vào tăng trưởng ngành rất thấp, lần lượt là -2,8% và 1,3%. Trên thực tế, lượng vốn dành cho phát triển ngành nông nghiệp vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu. Trong suốt giai đoạn sau hội nhập kinh tế quốc tế, tổng đầu tư vào ngành nông nghiệp mặc dù có mức tăng từ 33.907 nghìn tỷ (2007) lên 53.689 nghìn tỷ (2013) nhưng tỷ trọng tổng đầu tư vào ngành so với tổng đầu tư xã hội chỉ quanh mức 6% (theo Bảng 2).

- **Yếu tố lao động:** Yếu tố lao động đóng góp chỉ dừng lại ở quanh mức 1 điểm %. Đặc biệt, điểm % đóng góp cao nhất vào năm 2013 (gần 2%) và điểm % đóng góp thấp nhất ở mức -0,6% vào năm 2010. Điều này cũng dễ dàng được lí giải khi nhìn vào tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động ngành nông nghiệp (hình 2). Mặc dù với ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, làn sóng di cư cũng như chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị, lực lượng lao động nông nghiệp vẫn giữ ở mức khá ổn định. Năm 2010 chứng kiến sự sụt giảm lực lượng lao động khu vực nông nghiệp ở mức giảm hơn 1%. Trong giai đoạn 2008 – 2013, lực lượng lao động luôn tăng ở mức 1% đến 2%.

- **Các nhân tố tổng hợp (TFP):** Trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu, TFP thường có đóng góp âm trong tăng trưởng ngành nông nghiệp. Giai đoạn 1995 – 2000 và 2000 – 2007, điểm % đóng góp của TFP lần lượt là -2,1% và -6,6%. Giai đoạn 2007 đến nay,

Bảng 1: Đóng góp của các yếu tố đầu vào đến tăng trưởng nông nghiệp

Năm	Tăng trưởng sản lượng nông nghiệp	Điểm % đóng góp của vốn vào tăng GDP nông nghiệp	Điểm % đóng góp của lao động vào tăng GDP nông nghiệp	Điểm % đóng góp của TFP vào tăng GDP nông nghiệp
1995-2000	6,4	7,4	1,2	-2,1
2000-2007	4,0	9,5	1,0	-6,6
2010	3,3	7,8	-0,6	-3,8
2011	4,0	2,8	0,2	1,0
2012	2,7	-2,8	0,3	5,2
2013	2,7	1,3	1,8	-0,4

Nguồn: Tổng cục thống kê (2012, 2013), Huỳnh Trường Huy (2007) và tính toán của nhóm tác giả

Bảng 2: Tỷ trọng đầu tư vào phát triển ngành Nông Nghiệp trên tổng đầu tư xã hội

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông, lâm ngư nghiệp (nghìn tỷ) (a)	33.907	39.697	44.309	51.062	55.284	51.740	53.689
Tổng đầu tư xã hội (nghìn tỷ) (b)	532.093	616.735	708.826	830.278	924.495	989.300	1.091.100
Tỷ trọng (a)/(b)	0.064	0.064	0.063	0.061	0.060	0.052	0.049

Nguồn: Tổng cục thống kê (2012, 2013) và tính toán của nhóm tác giả

Hình 2: Tốc độ tăng lực lượng lao động trong khu vực nông nghiệp giai đoạn 2008 – 2013

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông, lâm ngư nghiệp (nghìn tỷ) (a)	33.907	39.697	44.309	51.062	55.284	51.740	53.689
Tổng đầu tư xã hội (nghìn tỷ) (b)	532.093	616.735	708.826	830.278	924.495	989.300	1.091.100
Tỷ trọng (a)/(b)	0.064	0.064	0.063	0.061	0.060	0.052	0.049

Nguồn: Tổng cục thống kê (2012, 2013) và tính toán của nhóm tác giả

TFP có đóng góp tăng dần nhưng không ổn định. Cụ thể, năm 2011, TFP đóng góp 1 điểm % vào tăng trưởng ngành. Sự đóng góp này tiếp tục đạt đỉnh vào năm 2012 (5,2 điểm %) nhưng lại âm vào năm 2013 (-0,4 điểm %). Điều này cho thấy sự yếu kém trong việc áp dụng và phát huy những nhân tố khoa học kỹ thuật, kỹ năng sản xuất, vốn con người,... vào trong sản xuất và chế biến sản phẩm nông sản, tăng năng suất trong phát triển nông nghiệp, thể hiện ở chỗ tuy đã có sự chuyển biến đáng kể từ khi đổi mới đất nước, nhưng sau 30 năm, nhìn chung nông nghiệp Việt Nam vẫn còn rất manh mún, hàm chứa nhiều rủi ro với trình độ công nghệ khá lạc hậu, dựa chủ yếu vào các yếu tố hữu hình.

Có thể thấy, xuyên suốt quá trình phân tích, nông nghiệp Việt Nam từ sau Đổi Mới chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng với sự đóng góp rất lớn của vốn và lao động trong khi đó sự đóng góp của các nhân tố tổng hợp (TFP) là vô cùng thấp.

2.2. Tác động của các chính sách chủ đạo trong phát triển nông nghiệp ở Việt Nam thời gian vừa qua

Nông nghiệp là một khu vực mang tính đặc thù. Bản thân khu vực này khó có khả năng huy động được nguồn lực cũng như tự tạo được nguồn lực cho quá trình phát triển. Với vai trò rất lớn trong quá

trình phát triển kinh tế Việt Nam, các chính sách phát triển khu vực này đã sớm được ban hành và triển khai nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo xu thế phát triển dài hạn của nền kinh tế.

2.2.1. Chính sách tín dụng nông thôn

Tín dụng cho phát triển nông nghiệp được coi là vấn đề then chốt và trung tâm trong việc tạo điều kiện cho sự bền vững và có bước đột phá của khu vực này. Hàng loạt các văn bản pháp quy được ban hành về huy động đầu tư cho khu vực nông nghiệp, gồm: Nghị quyết số 26-NQ/TW (Ban chấp hành Trung ương khóa X, 2008); Nghị định 41/2010/NĐ-CP (Chính phủ, 2010a); Nghị định 61/2010/NĐ-CP (Chính phủ, 2010b); Nghị định số 210/2013/NĐ-CP (Chính phủ, 2013),...

Các chính sách này đã tạo ra những tiền đề quan trọng về vốn – một vấn đề mấu chốt trong phát triển nông nghiệp, cụ thể là: Tính chung trong cả nước, trước khi có Nghị định 41, dư nợ cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã tăng gần 2,2 lần từ 293 ngàn tỷ đồng (2009) lên 621 ngàn tỷ đồng (hết quý II năm 2013). Tính chung trong giai đoạn 2006-2011, nguồn vốn đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn là hơn 432.000 tỷ đồng, bằng 49,67% tổng vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước và

trái phiếu Chính phủ. Trong đó, đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp là 153.548 tỷ đồng, bằng 35,48% tổng vốn đầu tư; đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn là 279.240 tỷ đồng, bằng 64,52% tổng vốn đầu tư. Qua số liệu về tình hình dư nợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn ở một số tỉnh, thành phố trong cả nước đến tháng 9/2013, tại hầu hết các địa phương, hoạt động tín dụng đều đạt kết quả khả quan. Điển hình tại Hà Nội, dư nợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn đạt 46.876 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân (2010 đến 2013) đạt 25,3%, tăng trưởng 95,3% so với năm 2010, chiếm tỷ trọng 6,95% tổng dư nợ; tại Hà Giang tương ứng lần lượt là 3.840 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân đạt 17%, tăng trưởng 51% so với năm 2010, chiếm tỷ trọng 45% tổng dư nợ...

Bên cạnh các kết quả đạt được, các chính sách về tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn còn bộc lộ những hạn chế chủ yếu như:

- *Thứ nhất*, mặc dù các chính sách mới bước đầu đã khơi thông nguồn vốn tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn nhưng các chính sách này vẫn còn nhiều bất cập vì thủ tục cho vay vẫn còn rườm rà, nhất là các quy định cho vay không cần tài sản thế chấp. Từ đó, dẫn đến mức tăng trưởng tín dụng thời gian qua chưa đáp ứng được yêu cầu. Điển hình như theo quy định của Chính phủ (2010a), mặc dù hạn mức cho vay thông thường không cần tài sản thế chấp đã lên đến 50 triệu đồng đối với cá nhân, hộ sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, 200 triệu đồng đối với hộ kinh doanh, sản xuất, dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn và 500 triệu đồng đối với hợp tác xã, chủ trang trại trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, quy định này bản chất vẫn chỉ là cơ chế tín dụng thông thường vì yêu cầu người vay phải đáp ứng được các điều kiện như có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, chứng minh được mục đích sử dụng vốn vay, có khả năng trả nợ,... Điều này làm cho những nông dân muốn đầu tư vào làm trang trại quy mô lớn, thực hiện sản xuất theo mô hình cánh đồng mẫu lớn, hay những ngư dân muốn đóng tàu công suất lớn, vỏ sắt để bám biển, vươn khơi,... gặp khó khăn trong tiếp cận vốn này.

- *Thứ hai*, việc cho vay theo các mức như quy định có thể dẫn đến việc gia tăng khoảng cách giàu nghèo. Người nghèo tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với nguồn thu nhập thấp và có nhiều rủi ro. Nhóm này có thể gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng theo các quy định trong các văn bản đã ban hành.

- *Thứ ba*, hoạt động bảo hiểm tín dụng nông nghiệp còn hạn chế nên khi có biến động về giá cả, thị trường tiêu thụ hay xảy ra thiên tai, dịch bệnh... làm cho nông dân khó khăn nếu không nói là không thể trả nợ, dẫn đến các ngân hàng chỉ dám cấp tín dụng cầm chừng.

2.2.2. Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với đô thị hóa, một diện tích đáng kể đất nông nghiệp đã và sẽ được chuyển sang mục đích sử dụng khác. Từ đó, việc thu hẹp diện tích đất nông nghiệp sẽ làm gia tăng số lượng những người lao động phi nông nghiệp. Đào tạo nghề cho nhóm đối tượng này là một vấn đề cấp thiết.

Quyết định Thủ tướng Chính phủ (2009) đã thực hiện được hơn 3 năm với mục tiêu bình quân mỗi năm đào tạo hơn một triệu lao động nông thôn. Đối tượng của đề án là lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người bị thu hồi đất canh tác... Đây là giải pháp có tính dài hơi, nếu thực hiện thành công sẽ giải quyết cơ bản nhiều vấn đề nổi cộm trong phát triển kinh tế - xã hội ở hầu hết các địa phương, nhất là ở những tỉnh nghèo, thuần nông, đang trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tính từ năm 2010 đến hết tháng 6/2013, Đề án đã hỗ trợ dạy nghề theo chính sách được gần 1,3 triệu người (Thủ tướng Chính phủ, 2013b). Trong đó, 78,9% có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ với mức thu nhập cao hơn trước, 44,1% có việc làm nông nghiệp, 23,5% được doanh nghiệp tuyển dụng... Người học nghề nông nghiệp đã tiếp thu được kiến thức, kỹ năng cơ bản để hành nghề trồng trọt, chăn nuôi, góp phần nâng cao chất lượng và giảm chi phí sản xuất, thu nhập. Nhiều hộ dân đã thoát nghèo từ nghề mới.

Mặc dù vậy, sau hơn 3 năm đi vào thực tiễn, Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn bộc lộ một số bất cập: hầu hết các trung tâm dạy nghề cấp huyện trong cả nước đều thiếu và yếu cả về đội ngũ giáo viên lẫn trang thiết bị đào tạo. Đề án được đầu tư lớn nhưng nhiều lao động nông thôn sau khi được đào tạo vẫn không có việc làm, nhiều người vẫn làm nghề nông hoặc sản xuất theo phương thức cũ. Một số lao động vẫn không tha thiết với dạy nghề mà tìm kiếm các cơ hội việc làm tại các thành phố lớn do người lao động không có vốn để chuyển sang nghề mới, sản phẩm làm ra không có nơi tiêu thụ, thời gian học ngắn không đủ để thành thạo nghề. Dạy nghề cho lao động nông thôn hiện nay mới chỉ đạt đến hiệu quả đào tạo, đào tạo cho đủ chỉ tiêu, chứ

chưa chú trọng gắn với nhu cầu của xã hội. Bất cập nhất là việc đào tạo nghề ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chưa tính đến tính khả dụng của nghề sau khi được đào tạo và cả đặc điểm địa lý, văn hóa các vùng này.

2.2.3. Chính sách khuyến công

Yếu tố căn bản và cốt lõi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn là sự phát triển công nghiệp trong khu vực nông nghiệp, nông thôn. Các văn bản pháp quy dưới đây là những dấu mốc quan trọng trong việc xác lập các hoạt động phát triển công nghiệp được triển khai trong khu vực nông nghiệp, nông thôn: Nghị định số 134/2004/NĐ-CP (Chính phủ, 2004), Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2007) và Nghị định số 45/2012/NĐ-CP (Chính phủ, 2012).

Ưu điểm nổi bật nhất trong các hoạt động khuyến công 5 năm vừa qua là góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn. Nhiều ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống được khôi phục, duy trì và phát triển, nhiều nghề mới được phổ biến và nhân rộng. Công nghiệp nông thôn đã thu hút và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho hàng vạn lao động. Trong 5 năm vừa qua, đã có 329.620 lao động nông thôn được học nghề với mức hỗ trợ đào tạo trung bình 498.000 đồng/người/khóa. Hoạt động khuyến công đã hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho 17.166 lượt chủ doanh nghiệp, cán bộ quản lý của các cơ sở công nghiệp nông thôn; hỗ trợ xây dựng 786 mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, công nghệ mới, mô hình hoạt động sản xuất, kinh doanh giỏi; hỗ trợ 1.013 cơ sở ứng dụng công nghệ mới, thiết bị hiện đại vào sản xuất; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết và xây dựng kết cấu hạ tầng cho trên 200 cụm công nghiệp; hỗ trợ thành lập các hiệp hội ngành nghề các cấp. Những hình thức hỗ trợ trên đã giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn có hướng đầu tư đúng, hiệu quả, nâng cao năng lực quản lý, mở rộng sản xuất - kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường; đưa giá trị xuất khẩu tiểu thủ công nghiệp cả nước tăng trên 20%.

Bên cạnh những thành tựu đáng kể, chính sách khuyến công còn bộc lộ những hạn chế sau: một số chính sách khuyến công liên quan đến đất đai; ưu đãi đầu tư; khoa học - công nghệ chưa thực hiện được nhiều. Quy mô của các đề án khuyến công còn nhỏ, chưa có sức lan tỏa lớn trong các địa phương. Việc triển khai một số nội dung hoạt động khuyến công theo 7 tiểu chương trình theo Thủ tướng Chính phủ (2007) còn chậm, chưa đồng đều. Nguyên nhân một phần do trình độ năng lực, số lượng đội ngũ cán

bộ khuyến công vừa thiếu, vừa yếu; hệ thống khuyến công viên tại cấp huyện, xã chưa hình thành; việc xây dựng, bổ sung hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công của một số địa phương còn chậm; phân cấp thẩm định cấp cơ sở các đề án khuyến công quốc gia ở một số nơi chưa nghiêm túc; định mức hỗ trợ kinh phí khuyến công ở một số nội dung còn thấp, thiếu hấp dẫn; công tác thông tin tuyên truyền còn hạn chế, chưa đa dạng; nhận thức của một số địa phương về hoạt động khuyến công chưa đầy đủ, thiếu thống nhất; nhiều người dân chưa tiếp cận được đầy đủ thông tin và chính sách của Nhà nước về hoạt động khuyến công; chính sách đãi ngộ đối với mạng lưới khuyến công viên chưa đủ hấp dẫn.

2.2.4. Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp

Khu vực nông nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho toàn bộ nền kinh tế. Song song với quá trình đô thị hóa là việc thu hẹp diện tích đất canh tác trong nông nghiệp. Vì vậy, để thực hiện được mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực trong nước và nhu cầu xuất khẩu nông sản, yếu tố khoa học - công nghệ trở thành chìa khóa để áp dụng những mục tiêu này thông qua tăng năng suất trong khu vực nông nghiệp nhờ kiến thức và công cụ hỗ trợ. Trong giai đoạn 5 năm (2008 - 2013), cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày càng được áp dụng rộng rãi, tạo tiền đề quan trọng để xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, giúp nông dân giảm được hao phí sức lao động, đảm bảo thời vụ gieo trồng cũng như hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai và dịch bệnh.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (2010) và Thủ tướng Chính phủ (2011), đã phần nào đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của nông dân, nhất là vùng sản xuất lúa hàng hóa. Năm 2013, tỷ lệ cơ giới hóa làm đất trồng lúa đạt 80%, thu hoạch lúa đạt trên 30% (vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 60%), tuốt lúa đạt 95%, xay xát lúa gạo đạt 95% (vùng đồng bằng sông Cửu Long có gần 13.000 máy gặt lúa, trong đó máy gặt đập liên hợp là 9.000 chiếc). Chỉ tính riêng 5 năm 2008-2013, tổng kinh phí Nhà nước đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp Nhà nước do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý là 2.143 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ cấp cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 2.350 tỷ đồng, chiếm 13% tổng kinh phí sự nghiệp khoa học - công nghệ của cả nước. Bên cạnh đó, kinh phí dành cho đầu tư phát triển xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các

cơ sở nghiên cứu thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng xấp xỉ 787 tỷ đồng và đầu tư cho công tác khuyến nông là 1.275 tỷ đồng. Ngoài ra các địa phương cũng chi khoảng 500 đến 600 tỷ đồng/năm cho lĩnh vực nông nghiệp, chiếm khoảng 35% tổng kinh phí sự nghiệp khoa học – công nghệ.

Khoa học - công nghệ được xác định là yếu tố tạo sự bứt phá trong nông nghiệp, nhưng các chính sách ứng dụng khoa học - công nghệ trong khu vực này còn nhiều hạn chế: tình trạng đầu tư khoa học công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn còn dàn trải, nên chưa phát huy hiệu quả cao; cơ chế chính sách chủ yếu tập trung tổ chức nghiên cứu cấp Nhà nước trong khi sự tham gia của các thành phần kinh tế tư nhân là mờ nhạt. Nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ như công nghệ sinh học thiếu nhân lực trình độ cao nên chậm được triển khai; điều kiện vật chất kỹ thuật của các cơ sở nghiên cứu, đào tạo còn lạc hậu, không đồng bộ, dẫn đến tình trạng đào tạo nhân lực cho khoa học – công nghệ phục vụ nông nghiệp, nông thôn chưa gắn lý thuyết với thực hành, thiếu các nghiên cứu chuyên sâu trên một đơn vị sản phẩm. Nhiệm vụ khoa học – công nghệ nhiều nhưng cơ cấu nhiệm vụ chưa hợp lý, thiếu sự gắn kết trong khâu xác định nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai thực hiện. Phần lớn các nghiên cứu tập trung vào khâu dễ làm như giống, quy trình canh tác, trong khi nghiên cứu về chế biến sâu, gia tăng giá trị của sản phẩm còn chưa được chú trọng đúng mức...

3. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Vai trò của nông nghiệp đã được khẳng định suốt chiều dài của quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam. Trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay, nông nghiệp đang chịu những tác động từ bản chất của một nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam. Trong đó, nhiều sự thay đổi về mặt cơ chế chính sách đã diễn ra, đặc biệt là từ sau công cuộc đổi mới (1986). Nghiên cứu này chỉ ra rằng:

(i) *Sự đóng góp của các yếu tố là không tích cực.* Yếu tố TFP đóng góp rất ít, thậm chí là đóng góp âm vào tăng trưởng GDP của nông nghiệp. Điều này hàm ý rằng các yếu tố thuộc về khoa học – công nghệ, năng suất, vốn con người... đã có tác động kém tích cực tới nhóm ngành nông nghiệp;

(ii) *Các chính sách phát triển nông nghiệp của Việt Nam chưa thực sự phát huy hiệu quả cũng như đáp ứng được nhu cầu phát triển ngành nông nghiệp trong giai đoạn mới.*

Tất cả 4 nhóm chính sách (tín dụng, khuyến công, đào tạo nghề và ứng dụng khoa học – công nghệ) vào nông nghiệp đều bộc lộ những hạn chế.

Dựa trên những kết quả này, nhóm tác giả đưa ra các khuyến nghị chính sách sau:

3.1. Tiếp tục đổi mới tư duy trong phát triển nông nghiệp, nông thôn

Song hành cùng sự cải thiện về trình độ phát triển kinh tế, khu vực nông nghiệp thường được coi là bệ đỡ của nền kinh tế và đồng thời là khu vực có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề xã hội (bất bình đẳng, nghèo đói...). Tuy vậy, cách tư duy này cần được chuyển hướng thành chủ trương công nghiệp hóa nông nghiệp với tư cách khu vực này trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng, đặc biệt là trong bối cảnh Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương – TPP.

3.2. Tăng cường nguồn vốn vào khu vực nông nghiệp trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn lực trong đó hướng vào khu vực tư nhân và FDI

Vốn trở thành yếu tố không thể thiếu trong khu vực nông nghiệp bên cạnh đất đai. Vốn đáp ứng nhu cầu cải thiện trình độ công nghệ, sự thay đổi sinh kế của người dân... trong khi nhu cầu chi ngân sách cho các lĩnh vực khác ngày càng gia tăng, nguồn vốn ngoài ngân sách được huy động vào khu vực nông nghiệp sẽ bù đắp được nhu cầu về vốn phát triển nông nghiệp.

Vi vậy, thời gian tới, cần vừa tăng cường vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, kết hợp với thu hút đầu tư tư nhân và FDI vào nông nghiệp theo hướng tập trung vào ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; tiếp tục thực hiện triệt để và có hiệu quả Nghị định số 210 của Chính phủ về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời, thực hiện hỗ trợ về mặt tín dụng đối với doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả của xúc tiến thương mại và xúc tiến đầu tư vào mô hình sản xuất mới, quy mô lớn trong nông nghiệp; đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi và ưu đãi cao nhất cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này... Riêng đối với nông dân, cần nghiên cứu để có chính sách phù hợp đặc biệt là vấn đề thế chấp tài sản trong vay vốn.

3.3. Thực hiện hiệu quả chính sách khuyến công gắn liền với đào tạo nghề

Khuyến công là giải pháp nhằm phát triển công nghiệp trên địa bàn nông thôn, đặc biệt là hướng tới khu vực nông nghiệp. Trong khi đó, nhu cầu cấp bách hiện nay là đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt đối với những nhóm người yếu thế, nhóm người không còn diện tích canh tác. Vì vậy, việc gắn khuyến công với đào tạo nghề sẽ tạo ra sự

phù hợp giữa ngành nghề mới với lao động được đào tạo đáp ứng ngành nghề đó. Trong đó, các ngành nghề công nghiệp được khuyến khích trở thành điều kiện tiên quyết cho đào tạo nghề. Cụ thể, đào tạo nghề cho lao động nông thôn phải có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng đến việc đảm bảo chất lượng và hiệu quả; đào tạo gắn với quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương, quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở cấp xã; đào tạo nghề phải gắn với Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” theo Thủ tướng Chính phủ (2013a) và Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Thủ tướng Chính phủ (2009).

3.4. Hoàn thiện chính sách đất đai trong nông nghiệp đáp ứng những yêu cầu phát triển mới

Các hướng đổi mới chính sách đất đai trong nông nghiệp gồm: (i) Mở rộng quy mô hạn điền đối với các trang trại nhằm khuyến khích đầu tư của nông dân vào hình thức kinh tế trang trại quy mô lớn bằng việc khuyến khích tích tụ và tập trung đất đai phù

hợp với Luật Đất đai sửa đổi năm 2013; (ii) Bảo vệ quỹ đất nông nghiệp một cách hợp lý theo hướng hạn chế các mục đích chuyển đất nông nghiệp sang xây dựng đô thị, nhà ở, công sở.

3.5. Đẩy mạnh chuyển giao và ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp

Bước đột phá chính là cần thay đổi tư duy sản xuất theo hướng sản xuất tập trung vào cái thị trường cần và nâng cao giá trị gia tăng. Các nội dung khuyến nghị gồm: (i) Gắn kết giữa hệ thống nghiên cứu khoa học – công nghệ Nhà nước với tư nhân, hợp tác xã, người nông dân. Thúc đẩy sự liên kết chặt chẽ giữa năm nhà: Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà tư vấn và nhà nông, trong đó sự năng động, sáng tạo của doanh nghiệp đóng vai trò trung tạo cầu nối cho các sản phẩm nông nghiệp tiếp cận với thị trường; (ii) Phát triển công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp theo hướng đáp ứng tiêu chuẩn Vietgap, chú trọng công nghệ sau thu hoạch. □

Tài liệu tham khảo

- Ban chấp hành Trung ương khóa X (2008), Nghị quyết số 26-NQ/TW, về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, ban hành ngày 5 tháng 8 năm 2008
- Chavas, J.P. và Cox, T. (1992), “A nonparametric analysis of the influence of research on agricultural productivity”, American Journal of Agricultural Economics.
- Chính phủ (2004), Nghị định số 134/2004/NĐ-CP, về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2004
- Chính phủ (2010a), Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2010
- Chính phủ (2010b), Nghị định số 61/2010/NĐ-CP, về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các chính sách hỗ trợ đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, ban hành ngày 4 tháng 6 năm 2010
- Chính phủ (2012), Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, về khuyến công, ban hành ngày 21 tháng 5 năm 2012
- Chính phủ (2013), Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2013
- Hoàng Bá Thịnh (2010), “Công nghiệp hóa nông thôn và những biến đổi trong gia đình nông thôn hiện nay”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba.
- Huỳnh Trường Huy (2007), “Phân tích tốc độ tăng trưởng Nông Nghiệp và các nhân tố đầu vào theo mô hình tăng trưởng Solow”. Tạp chí quản lý Quản lý kinh tế, số 24.
- Nguyễn Quốc Nghi (2011), “Giải pháp cho vấn đề “Tam nông” thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020”, Tạp chí khoa học số 4, Đại học Cần Thơ.
- Marsh, S. P., MacAulay, T. G. và Phạm Văn Hùng (2007), “Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam: Tóm tắt chính sách”, Tài liệu nghiên cứu số 126 của ACIAR.
- Thủ tướng Chính phủ (2007), Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg, phê duyệt chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012, ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2007
- Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định số 1956/QĐ-TTg, về Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020, ban hành ngày 27 tháng 11 năm 2009
- Thủ tướng Chính phủ (2010), Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch

- đối với nông sản, thủy sản*, ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2010.
- Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2010 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản, ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2011.
- Thủ tướng Chính phủ (2013a), Quyết định số 899/QĐ-TTg, phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, ban hành ngày 10 tháng 6 năm 2013
- Thủ tướng Chính phủ (2013b), Báo cáo về kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc sơ kết 3 năm thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quyết định 1956/QĐ-TTg, ngày 17 tháng 7 năm 2013.
- Tổng cục thống kê (2012), *Niên giám thống kê*, NXB Thống kê.
- Tổng cục thống kê (2013), *Niên giám thống kê*, NXB Thống kê.
- Trần Thị Minh Châu (2011), “*Chính sách đất nông nghiệp ở Việt Nam*”, Tạp chí Cộng sản điện tử, truy cập lần cuối ngày 17/6/2014 từ http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30257&cn_id=470745

The factors affecting the current process of industrialization and modernization of Vietnam’s agriculture

Abstract

The agricultural sector always plays an important role in the economic development of Vietnam. Not only does this sector ensure food security and generate millions of jobs but it is also considered an important pillar of the economy, especially in the time of crisis. This article analyzes the factors, especially the policies influencing the development of the agricultural sector over the past years. Based on that, some recommendations are provided, including the enhancement of TFP’s contribution to agricultural growth, the mobilization and effective use of different kinds of capital in the agricultural sector, and the enhancement of policy effectiveness in the agricultural sector and rural areas.

Thông tin tác giả:

*** *Trịnh Mai Vân*, Tiến sĩ kinh tế**

- *Tổ chức tác giả công tác: Phòng Quản lý khoa học – Đại học Kinh tế quốc dân*
- *Hướng nghiên cứu chính: Tài chính, chất lượng tăng trưởng*
- *Tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí kinh tế và Phát triển, Tạp chí Tài chính, ...*
- *Địa chỉ liên lạc: Địa chỉ email: trinhmaivan@neu.edu.vn*

*****Nguyễn Văn Đại***

- *Tổ chức tác giả công tác: Giảng viên khoa Kế hoạch và Phát triển – Đại học Kinh tế quốc dân*
- *Hướng nghiên cứu chính: Chất lượng tăng trưởng, Phát triển con người...*
- *Tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Tài chính, Tạp chí Kinh tế & Kinh doanh*
- *Địa chỉ liên lạc: Địa chỉ email: dainv@neu.edu.vn*

******Nguyễn Quốc Anh***

- *Tổ chức tác giả công tác: Thời báo kinh tế Việt Nam*
- *Hướng nghiên cứu: Thể chế và phát triển, tăng trưởng kinh tế*